

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ SẢN XUẤT HCD**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ SẢN XUẤT HCD

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110634136

**3. Ngày thành lập:** 29/02/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 175 đường Cần Kiệm, thôn Yên Lạc, Xã Cần Kiệm, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0968782599

Fax:

Email: xaylapvasanxuathcd@gmail.com Website:  
m

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa (trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4610     |
| 6.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4641     |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình | 4649     |
| 8.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4651     |
| 9.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4652     |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4653     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);                                       | 4659        |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép; Bán buôn kim loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4662        |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                     | 4663        |
| 14. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4669        |
| 15. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6810        |
| 16. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản (trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                    | 6820        |
| 17. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng;<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;<br>- Tư vấn giám sát công trình dân dụng và công nghiệp;<br>- Kiểm định xây dựng;<br>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng. | 7110(Chính) |
| 18. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7120        |
| 19. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất; Thiết kế nội, ngoại thất công trình                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7410        |
| 20. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7710        |
| 21. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4690        |
| 22. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1410        |
| 23. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1420        |
| 24. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1430        |
| 25. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1610        |
| 26. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1622        |

|     |                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                               | 2395 |
| 28. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                    | 2592 |
| 29. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                         | 2733 |
| 30. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                               | 2740 |
| 31. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                       | 2750 |
| 32. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                     | 2790 |
| 33. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                | 4932 |
| 34. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                  | 4933 |
| 35. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                             | 5022 |
| 36. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                     | 5210 |
| 37. | Bốc xếp hàng hóa<br>(Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                      | 5224 |
| 38. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng công trình đường bộ; Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng dân dụng | 7730 |
| 39. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                           | 8121 |
| 40. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                               | 8129 |
| 41. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                           | 8130 |
| 42. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                   | 3100 |
| 43. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                         | 3320 |
| 44. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                               | 4101 |
| 45. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                         | 4102 |
| 46. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                   | 4211 |
| 47. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                    | 4212 |
| 48. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                        | 4221 |
| 49. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước<br>Chi tiết: Xây dựng hệ thống thủy lợi; Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                | 4222 |
| 50. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                              | 4223 |
| 51. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                               | 4229 |
| 52. | Xây dựng công trình thủy<br>Chi tiết: Xây dựng công trình thủy, đê điều                                                                                                                         | 4291 |
| 53. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                 | 4292 |
| 54. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                           | 4293 |
| 55. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật                                                                                                    | 4299 |
| 56. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                          | 4311 |
| 57. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                               | 4312 |
| 58. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                           | 4321 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 59. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 60. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 61. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

6. **Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ  
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 900.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức          | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHÍ NGỌC ĐÔ | 144/4 Quan Nhân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 315.000    | 3.150.000.000         | 35,000    | 034074009292                                                                                |         |
|     |             |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                 | Tổng số                   | 315.000    | 3.150.000.000         | 35,000    |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                 |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                                       |                                    |         |               |        |                  |  |
|---|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|--|
| 2 | KIỀU THỊ HÀ     | Thôn Yên Lạc 2,<br>Xã Cần Kiệm,<br>Huyện Thạch<br>Thất, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 45.000  | 450.000.000   | 5,000  | 0011850149<br>74 |  |
|   |                 |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                 |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                 |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                 |                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                 |                                                                                       | Tổng số                            | 45.000  | 450.000.000   | 5,000  |                  |  |
|   |                 |                                                                                       |                                    |         |               |        |                  |  |
| 3 | LÊ VĂN<br>CHIẾN | Thôn Yên Lạc 2,<br>Xã Cần Kiệm,<br>Huyện Thạch<br>Thất, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 540.000 | 5.400.000.000 | 60,000 | 0010770150<br>85 |  |
|   |                 |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                 |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                 |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                 |                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                 |                                                                                       | Tổng số                            | 540.000 | 5.400.000.000 | 60,000 |                  |  |
|   |                 |                                                                                       |                                    |         |               |        |                  |  |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài , nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                      |              |                                                                                                                                             |            |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ VĂN CHIẾN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 12/09/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001077015085

Ngày cấp: 10/07/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Yên Lạc 2, Xã Cần Kiệm, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Yên Lạc 2, Xã Cần Kiệm, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội